

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-ST

Ngày 17/02/2017.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Chí Ngãi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Lệ Thi;
2. Ông Bùi Đức Kháng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Tấn Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2016/TLST-HNGĐ ngày 08/6/2016 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07/12/2016 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Hiền T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Đội 7, thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Quang H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Đội 7, thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trần Công Nguyên - Luật sư của Văn phòng luật sư Kỷ Nguyên thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Địa chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận H, TP Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh Trí, chức vụ Phó trưởng phòng khách hàng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Dung Quất.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đông Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. (văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 9 năm 2016)

4. Người làm chứng: Ông Lê Văn N; Trương Quang N; ông Bùi Tấn P; ông Bùi Tấn Đ; ông Bùi Tấn T; ông Trần Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Hiền T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1997, có đăng ký kết hôn vào ngày 05 tháng 10 năm 1998, tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H ngoại tình về đánh đập, ngược đãi bà. Năm 2011, bà T đã có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tại tòa ông H có hứa sẽ sửa chữa lỗi lầm, bà đã rút đơn về vợ chồng đoàn tụ; nhưng ông vẫn không sửa chữa lỗi lầm của mình vẫn đánh đập, ngược đãi bà. Vì tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông Trương Quang H.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Quang H, sinh ngày 12/11/1999, hiện nay cháu H đang ở với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi cháu H và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, tính từ tháng 6/2016 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung cụ thể như sau:

+ Một ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 100m², tọa lạc trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010. Theo biên bản định giá ngày 26/8/2016 giá trị nhà và đất là 1.040.669. 684 đồng (giá trị nhà là 240.699.684 đồng giá trị đất là 800.000.000 đồng). Khi ly hôn bà T yêu cầu sở hữu sử dụng nhà, đất bà thối lại ½ giá trị nhà đất cho ông H.

+ Chiếc xe tải biển số 76C-04243 ông H đang quản lý, sử dụng trị giá 200.000.000 đồng. Khi ly hôn bà T đồng ý giao chiếc xe tải cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng, yêu cầu ông H thối lại cho bà ½ giá trị chiếc xe 100.000.000 đồng.

+ Chiếc xe máy biển số 54Y3- 0922 ông H đang quản lý, sử dụng trị giá 16.000.000 đồng. Khi ly hôn bà T đồng ý giao chiếc xe máy cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng, yêu cầu ông H thối lại ½ giá trị chiếc xe 8.000.000 đồng.

Về nợ: Vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Dung Quất số tiền 50.000.000 đồng. Khi ly hôn giao ông H chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, bà T sẽ trả lại cho ông H 25.000.000 đồng.

Bị đơn, ông Trương Quang H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Võ Thị Hiền T làm lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1997, đến ngày 05 tháng 10 năm 1998 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa như bà T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chuyện tiền bạc không rõ ràng; năm 2011, bà T có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, cũng vì lý do tiền bạc, nhưng vợ chồng đã thỏa thuận về đoàn tụ. Nay, bà T tiếp tục yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý, vì mâu thuẫn vợ chồng không có gì trầm trọng. Hiện nay ông vẫn yêu thương vợ, con và lo lắng cho gia đình, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý cũng như việc học hành của con nên ông không đồng ý ly hôn. Nhưng đến phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa thì ông H đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Quang H, sinh ngày 12/11/1999, hiện cháu đang ở với bà T. Nếu ly hôn ông H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Nhưng đến phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa thì ông H đồng ý giao cháu H cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, ông H đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 3/2017 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung gồm có:

+ Một ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 100m², tọa lạc trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010. Theo biên bản định giá ngày 26/8/2016 giá trị nhà và đất là 1.040.669.684 đồng (giá trị nhà là 240.699.684 đồng giá trị đất là 800.000.000 đồng). Khi ly hôn bà T yêu cầu sở hữu, sử dụng nhà đất bà thôi lại ½ giá trị cho ông H. Trước đây ông H không đồng ý nhận lại giá trị đất do bà T thôi chia mà yêu cầu chia đôi nhà đất bằng hiện vật nhưng tại phiên hòa giải ngày 13/01/2017 và tại phiên tòa ông H đồng ý giao cho bà T sở hữu, sử dụng nhà đất đồng ý nhận ½ giá trị nhà đất do bà T thôi lại.

+ Chiếc xe máy biển số 54Y3- 0922 ông Hải đang quản lý, sử dụng trị giá 16.000.000 đồng. Khi ly hôn ông Hải đồng ý tiếp tục quản lý, sử dụng, đồng ý thôi lại giá trị chiếc xe 8.000.000 đồng cho bà T.

+ Một Shop hàng hóa thời trang gồm: quần áo, giày dép, mũ bảo hiểm, mũ vải, chăn ga gối nệm, móc treo, manơcanh; ông H cho rằng Shop thời trang trị giá 200.000.000 đồng, tiền mặt 100.000.000 đồng và tiền đền bù giải phóng mặt bằng 185.000.000 đồng hiện nay bà T đang quản lý số tiền và số hàng này; lợi dụng lúc ông vắng nhà bà đã tẩu tán hết tài sản.

Khi ly hôn ông H yêu cầu giao số tài sản là Shop hàng hóa cho bà T sở hữu, yêu cầu bà T thôi chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông là 242.500.000 đồng gồm tiền hàng 100.000.000 đồng và 142.500.000 đồng (50.000.000 đồng tiền mặt và 92.500.000 đồng tiền đền bù). Toàn bộ số tiền này khấu trừ vào giá trị tài sản mà ông được hưởng.

Riêng chiếc xe tải biển số 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA, hiện ông H đang quản lý, sử dụng trị giá 200.000.000 đồng. Trước đây, ông H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, nếu ly hôn, ông H đồng ý tiếp tục quản lý, sở hữu xe, ông H đồng ý trả nợ cho Ngân hàng và thôi lại cho bà T 75.000.000 đồng. Nhưng tại phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa ông Hải không đồng ý thôi lại giá trị chiếc xe cho bà Trinh, vì đây là tài sản riêng của ông Hải.

Ngoài ra không có còn tài sản chung nào khác.

Về nợ: Trước đây ông H cho rằng vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Dung Quất số tiền 50.000.000 đồng. Nếu ly hôn vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ; ông Hải đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Nhưng sau phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa ông Hải không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của ông, ông có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

+ Một sợi dây chuyền vàng trị giá 15.000.000 đồng là vật kỷ niệm của ông H, ông yêu cầu bà T trả lại sợi dây chuyền này cho ông và bà T đã trả xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Hiện tại vợ chồng bà Võ Thị Hiền T, ông Trương Quang H còn nợ tiền gốc tại Ngân hàng Vietcombank Dung Quất 50.000.000 đồng, chiếc xe tải biển số 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA, hiện ông H đang quản lý là tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng; thống nhất giao chiếc xe này cho ông H tiếp tục quản sở hữu, ông H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Quảng Ngãi 50.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh tham gia phiên tòa phát biểu quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án như sau: Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau giải quyết vụ án; Khi các đương sự không thỏa thuận được đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên Tòa sơ thẩm đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị tuyên xử:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H.
- Công nhận sự thỏa thuận: Giao bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, sinh ngày 12/11/1999, ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2017 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Giao toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010 cho bà Võ Thị Hiền T sở hữu, sử dụng.

Giao cho ông Trương Quang H sở hữu: Một chiếc xe tải biển kiểm soát 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA và chiếc xe máy biển kiểm soát 54Y3-0922.

Buộc ông Trương Quang H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Dung Quất số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

Buộc bà Võ Thị Hiền T phải bồi cho ông Hải số tiền 387.334.842 đồng (ba trăm tám bảy triệu, ba trăm ba bốn nghìn, tám trăm bốn hai đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Quang H về việc yêu cầu chia số tiền 242.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gồm tiền Shop hàng hóa 200.000.000 đồng, tiền mặt 100.000.000 đồng và tiền đền bù giải phóng mặt bằng 185.000.000 đồng do bà Trinh đang quản lý.

Buộc các đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Võ Thị Hiền T và Trương Quang H là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chuyện tiền bạc không rõ ràng, nghi ngờ lẫn nhau; từ tháng 5/2016 bà T bỏ về nhà cha mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay.

Việc bà T yêu cầu ly hôn ông H, trước đây ông H không đồng ý, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý cũng như việc học hành của con. Nhưng đến phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa thì ông H đồng ý ly hôn bà T vì tình cảm vợ chồng không còn. Nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H là phù hợp với Điều 55 luật Hôn nhân và Gia đình.

2/ Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Quang H, sinh ngày 12/11/1999, hiện cháu đang ở với bà T. Nguyên vọng của cháu H mong muốn được ở với bà T. Khi ly hôn bà T và ông H cùng thỏa thuận giao bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H; ông H đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 3/2017 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Nên công nhận sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung:

Tài sản sản chung bà T, ông H thỏa thuận được gồm có:

+ Một ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 100m², tọa lạc trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010. Hiện nhà và đất ông H đang quản lý, sử dụng. Theo biên bản định giá ngày 26/8/2016 giá trị nhà và đất là 1.040.669.684 đồng (giá trị nhà 240.699.684 đồng giá trị đất 800.000.000 đồng). Khi ly hôn bà T yêu cầu sở hữu, sử dụng nhà đất bà thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông H. Trước đây ông H không đồng ý nhận lại giá trị đất do bà T thối chia mà yêu cầu chia đôi nhà đất bằng hiện vật nhưng tại phiên hòa giải ngày 13/01/2017 và tại phiên tòa ông H đồng ý giao cho bà T sở hữu, sử dụng nhà đất đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất do bà T thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 520.334.842 đồng.

+ Một chiếc xe máy biển số 54Y3- 0922 ông H đang quản lý, sử dụng trị giá 16.000.000 đồng. Khi ly hôn ông H đồng ý tiếp tục quản lý, sử dụng, đồng ý thối lại giá trị chiếc xe 8.000.000 đồng cho bà T.

Tài sản tranh chấp gồm có:

+ Ông H cho rằng: Vợ chồng có một Shop hàng hóa thời trang gồm quần áo, giày dép, mũ bảo hiểm, mũ vải, chăn gra gối nệm, móc treo, manocanh trị giá 200.000.000 đồng, tiền mặt 100.000.000 đồng và tiền đền bù giải phóng mặt bằng 185.000.000 đồng hiện nay bà T đang quản lý số tiền và số hàng này; lợi dụng lúc ông vắng nhà bà đã tẩu tán hết tài sản.

Khi ly hôn ông H yêu cầu giao số tài sản là Shop hàng hóa cho bà T sở hữu, yêu cầu bà T thối chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông là 242.500.000 đồng gồm tiền hàng 100.000.000 đồng và 142.500.000 đồng (50.000.000 đồng tiền mặt và 92.500.000 đồng tiền đền bù). Toàn bộ số tiền này khấu trừ vào giá trị tài sản mà ông được hưởng.

Bà T cho rằng: Vợ chồng có mở Shop hàng hóa thời trang ở nhà của của vợ chồng khi bỏ về nhà cha mẹ để ở số tài sản này vẫn còn để ở nhà của vợ chồng và bà cũng không giữ số tiền mặt 100.000.000 đồng như ông H đã trình bày.

Đối với tiền đền bù giải phóng mặt bằng 185.000.000 đồng bà T thừa nhận có nhận số tiền này vào năm 2014 nhưng đã chi sửa chữa nhà và mua xe ô tô cho ông H chạy nên số tiền này không còn.

Việc ông H yêu cầu chia đôi giá trị tài sản gồm tiền Shop hàng 200.000.000 đồng, tiền mặt 100.000.000 đồng và tiền đền bù giải phóng mặt bằng 185.000.000 đồng hiện do bà T đang quản lý nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà T đang quản lý số hàng hóa và số tiền mặt này do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia số tiền 242.500.000 đồng của ông H.

Riêng chiếc xe tải biển số 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA, hiện ông H đang quản lý, sử dụng trị giá 200.000.000 đồng. Trước đây, ông H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, nếu ly hôn, ông H đồng ý tiếp tục quản lý, sở hữu xe, ông H

đồng ý trả nợ cho Ngân hàng và thối lại cho bà T 75.000.000 đồng. Nhưng tại phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa ông H không đồng ý thối lại giá trị chiếc xe cho bà T, vì đây là tài sản riêng của ông H.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông H đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng sau đó thay đổi ý kiến, ông H cho rằng đây là tài sản riêng của ông đồng thời không đồng ý thối lại giá trị chiếc xe cho bà T. Việc cho rằng chiếc xe ô tô là tài sản riêng của ông H là không có cơ sở bởi lẽ: Chiếc xe mua ngày 04/9/2014, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trị giá 200.000.000 đồng hiện ông H đang quản lý, sử dụng, giao cho ông H sở hữu, ông H phải thối chia cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 100.000.000 đồng là phù hợp với Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nợ: Trước đây ông H cho rằng vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Dung Quất số tiền 50.000.000 đồng. Nếu ly hôn ông H đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Nhưng sau phiên hòa giải ngày 13/02/2017 và tại phiên tòa ông H không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của ông ông có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Việc nợ Ngân hàng phát sinh từ việc mua xe ô tô từ năm 2014. Trước ngày 13/02/2017 trong tất cả các văn bản làm việc có liên quan ông H đều thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng và Ngân hàng xác định là nợ chung của vợ chồng nên buộc bà T, ông H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với Điều 37, Luật Hôn nhân và Gia đình.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 100m², tọa lạc trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010 giá trị nhà và đất là 1.040.669.684 đồng.

- 01 chiếc xe tải biển số 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA, trị giá 200.000.000 đồng và 01 chiếc xe máy biển số 54Y3- 0922 trị giá 16.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 1.256.669.684 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm tám bốn đồng) trừ nợ chung của vợ chồng 50.000.000 đồng còn 1.206.669.684 đồng; chia đôi giá trị mỗi người được hưởng 603.334.842 đồng (sáu trăm lẻ ba triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, tám trăm bốn hai đồng).

Trên cơ sở đó chấp nhận chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

Giao cho bà T sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 100m², tọa lạc trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010

giá trị nhà và đất là 1.040.669.684 đồng bà Trinh thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 520.334.842 đồng cho ông Hải.

Giao cho ông H ở hữu chiếc xe tải biển số 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA, trị giá 200.000.000 đồng và chiếc xe máy biển số 54Y3- 0922 trị giá 16.000.000 đồng. Tổng cộng 216.000.000 đồng, ông Hải thối lại cho bà Trinh 108.000.000 đồng.

Buộc ông H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 50.000.000 đồng, bà T thối lại cho ông Hải 25.000.000 đồng.

Như vậy bà Trinh còn phải thối cho ông Hải số tiền 387.334.842 đồng.

4. Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản trong vụ án 2.200.000 đồng, bà T đã nộp tiền tạm ứng; bà T đồng ý chịu nên không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Điều 147 và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án

- Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 200.000 đồng; ông H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ 200.000 đồng

- Án phí phần tài sản được hưởng:

Bà T, ông H mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị tài sản chung được nhận 603.334.842 đồng (20.000.000 đồng + 203.334.842 đồng x 4%) là 28.133.393 đồng.

Ông H phải chịu tiền án phí đối với $\frac{1}{2}$ số tiền 485.000.000 đồng yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (242.500.000 đồng x 5%) là 12.125.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 33, 37, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Hiền T và ông Trương Quang H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Giao bà Võ Thị Hiền T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trương Quang H, sinh ngày 12/11/1999, ông Trương Quang H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2017 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cơ quan tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung:

Ông Trương Quang H đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất, ngôi nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 1403, diện tích 204,5m², tờ bản đồ số 33 xã Tịnh Phong đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số “CH” 00045, ngày 11 tháng 3 năm 2010 cho bà Võ Thị Hiền T sở hữu, sử dụng.

Giao cho ông Trương Quang H sở hữu: Một chiếc xe tải biển kiểm soát 76C-04243, tải trọng 1,25 tấn, hiệu KIA và chiếc xe máy biển kiểm soát 54Y3-0922.

Buộc ông Trương Quang H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Dung Quất số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

Buộc bà Võ Thị Hiền T phải thối cho ông Hải số tiền 387.334.842 đồng (ba trăm tám bảy triệu, ba trăm ba bốn nghìn, tám trăm bốn hai đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Quang H về việc yêu cầu chia số tiền 242.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gồm tiền Shop hàng hóa 200.000.000 đồng, tiền mặt 100.000.000 đồng và tiền đền bù giải phóng mặt bằng 185.000.000 đồng do bà T đang quản lý.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Hiền T phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng và án phí chia tài sản là 28.133.393 đồng, tổng số tiền án phí bà T phải nộp là 28.333.393 đồng nhưng bà được khấu trừ 8.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002740 ngày 07/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh còn phải nộp tiếp số tiền 19.708.393 đồng (mười chín triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn, ba trăm chín ba đồng).

- Ông Trương Quang H phải chịu án phí cấp dưỡng định kỳ 200.000 đồng, án phí chia tài sản là 28.133.393 đồng, án phí không được chấp nhận yêu cầu là 12.125.000 đồng. Tổng số tiền án phí ông H phải nộp là 40.458.393 đồng được khấu trừ 6.062.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003142 ngày 23/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Tịnh còn phải nộp tiếp số tiền 34.396.393 đồng (ba bốn triệu, ba trăm chín sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Số: 01/2017/QĐ-SCBSBA

Sơn Tịnh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do tính toán sai trong bản án số 37/2017/HNGĐ-ST, ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” giữa:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Hiền T, sinh năm 1975.

Bị đơn: Ông Trương Quang H, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Đội 7, thôn Phong Niên Thượng, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Địa chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh T. (văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 9 năm 2016).

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 37/2017/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi như sau:

Tại dòng thứ 13 từ trên xuống, trang 8 của bản án đã ghi: “số tiền 387.334.842 đồng”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “số tiền 437.334.842 đồng”.

Tại dòng thứ 20 từ trên xuống, trang 9 của bản án đã ghi: “số tiền 387.334.842 đồng (ba trăm tám bảy triệu, ba trăm ba bốn nghìn, tám trăm bốn hai đồng)”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “số tiền 437.334.842 đồng (bốn trăm ba bảy triệu, ba trăm ba bốn nghìn, tám trăm bốn hai đồng)”.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký